CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	-6.5%	16.0%

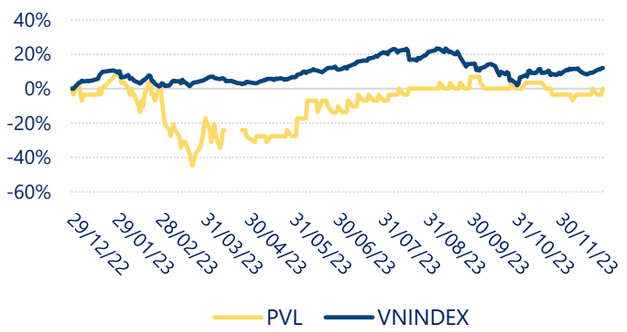
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

4/9
(Ổn định)

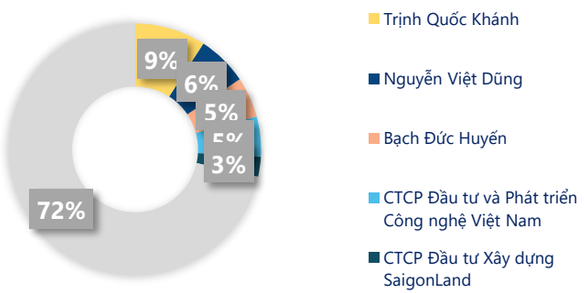
DT thuần
2023
-2.80
tỷ VNĐ
YoY ▼ 5.57 ▼ 201%

LN sau thuế
2023
-88.8
tỷ VNĐ
YoY ▼ 88.9 ▼ 151923%

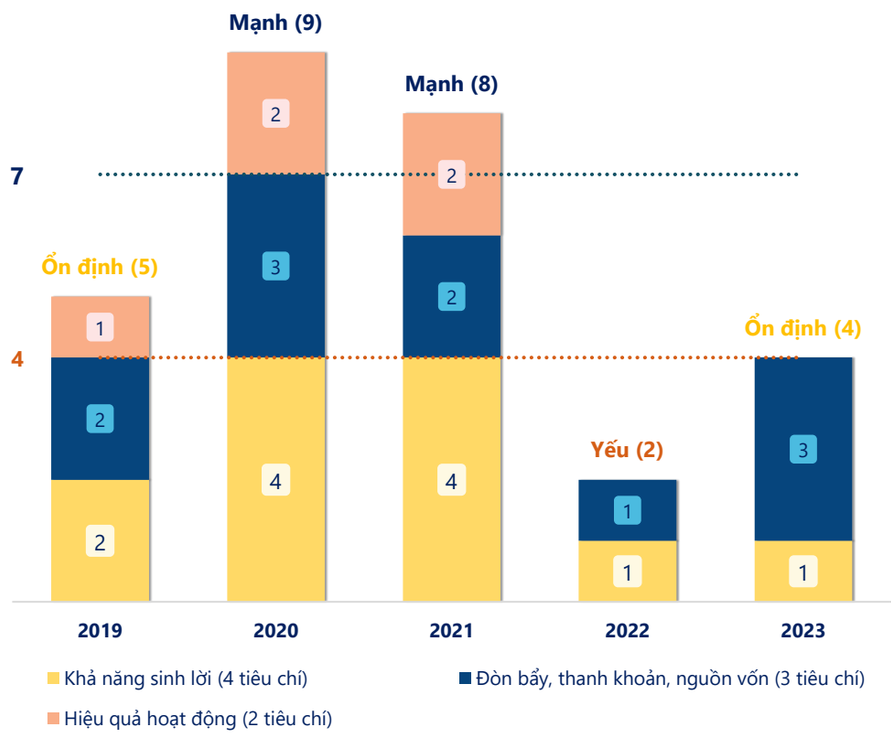
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

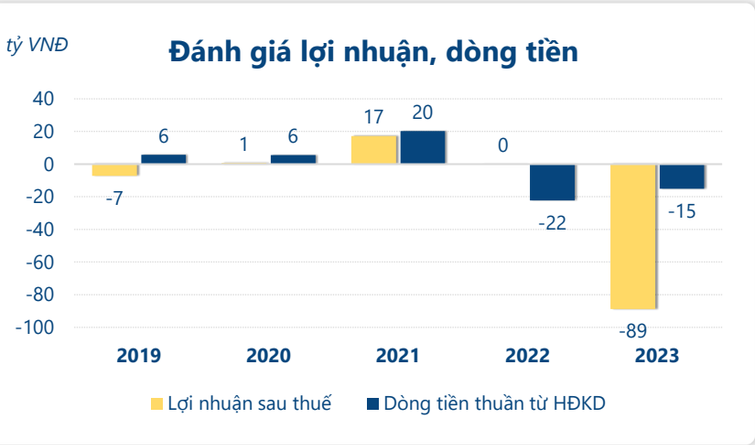


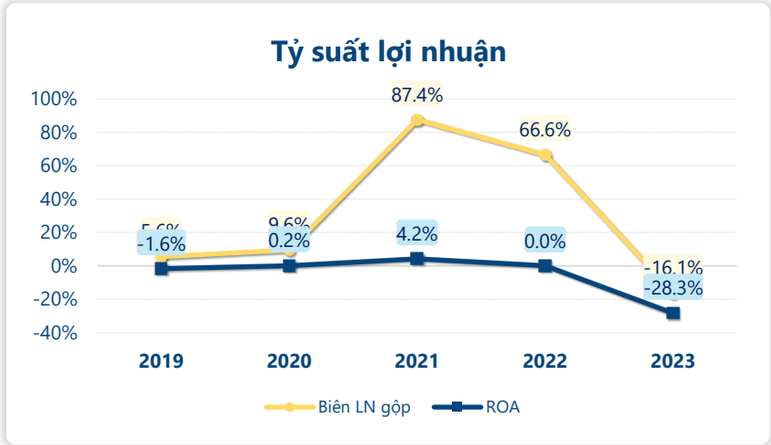
Năm **2023**, F-Score của **PVL** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

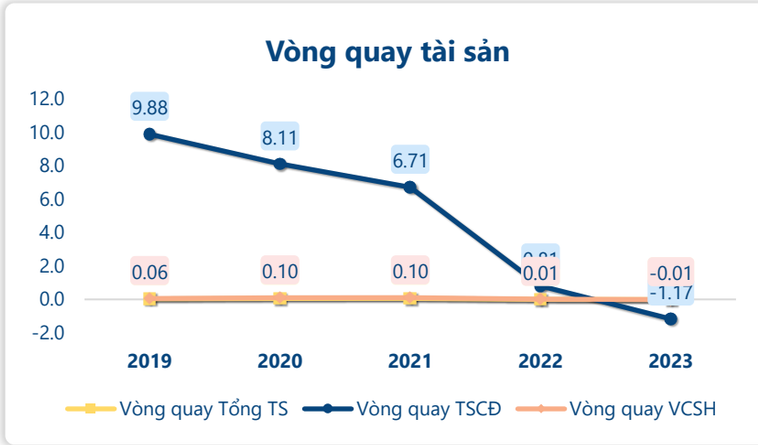
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

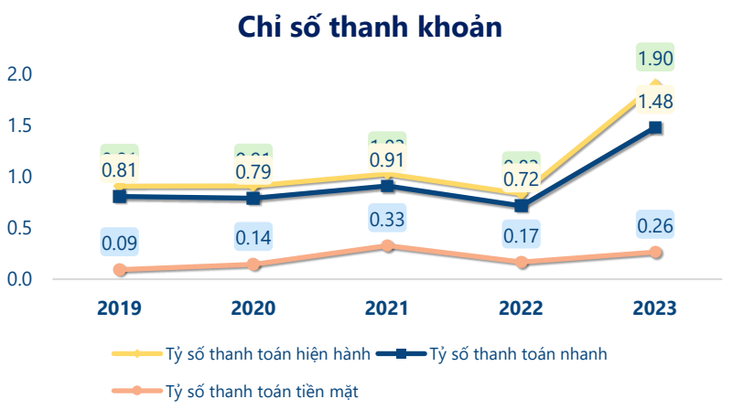
CTCP Đầu tư Nhà đất Việt (UPCOM: PVL)

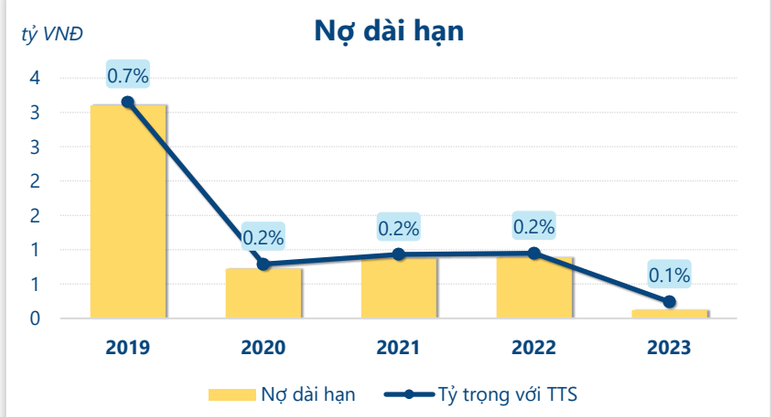


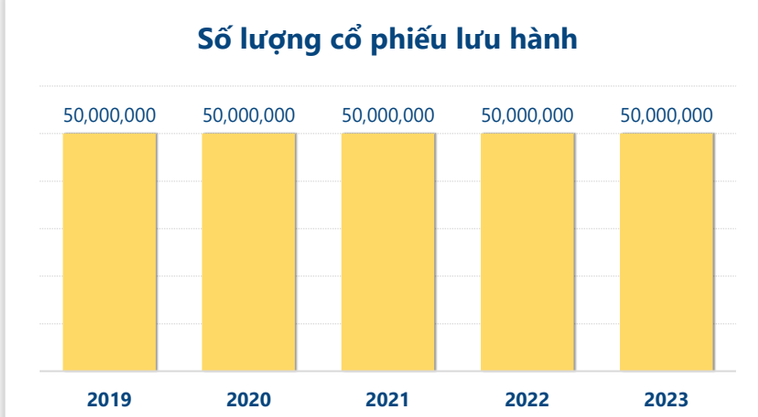




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PVL**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**222**	**410**	**-45.8%**
Tài sản ngắn hạn	106	129	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	14.2	26.3	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.38	4.66	36.8%
Phải thu ngắn hạn	43.0	59.8	-28.1%
Hàng tồn kho	22.1	18.3	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	20.5	-0.6%
Tài sản dài hạn	**116**	**280**	**-58.5%**
Phải thu dài hạn	48.1	27.4	75.7%
Tài sản cố định	1.21	3.58	-66.2%
Bất động sản đầu tư	12.3	0	
Tài sản dở dang	42.0	43.7	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	204	-93.8%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**1.47**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.9	156	-65.5%
Nợ ngắn hạn	**53.7**	**155**	**-65.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	18.3	-2.9%
Nợ dài hạn	0.17	0.89	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**168**	**254**	**-33.6%**
Vốn chủ sở hữu	**168**	**254**	**-33.6%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**14.6**	**23.2**	**23.7**	**2.77**	**-2.80**
Giá vốn hàng bán	13.8	21.0	2.98	0.93	-3.25
Lợi nhuận gộp	**0.82**	**2.24**	**20.8**	**1.84**	**0.45**
Doanh thu HĐTC	1.82	0.49	4.19	7.10	0.47
Chi phí TC	2.94	0.67	1.06	3.51	77.9
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.9	6.65	6.75	5.37	10.9
LN thuần từ HĐKD	**-15.2**	**-4.59**	**17.1**	**0.06**	**-87.9**
Lợi nhuận khác	7.99	5.26	-0.01	0	-0.86
LN trước thuế	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**
Lợi nhuận sau thuế	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.23**	**0.67**	**17.1**	**0.06**	**-88.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.81	5.50	20.2	-22.3	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.26	-0.29	6.96	-2.38	3.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.40	0.30	0	0
Tiền đầu kỳ	17.4	17.9	23.5	51.0	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.55**	**5.61**	**27.4**	**-24.7**	**-11.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.9	23.5	51.0	26.3	14.2